TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-PT
Ngày: 16 - 5- 2023
V/v tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Bùi Thị Thảo.

+ Ông Phạm Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thùy Chinh – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 21/3/2023 và ngày 16/5/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLPT-DS ngày 10/11/2022 về "Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2023/QĐ-PT ngày 30/01/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐ-PT ngày 28/02/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐPT-DS ngày 21/3/2023; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 01/2023/QĐ-PT ngày 19/4/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 01/2023/QĐPT-DS ngày 27/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Vũ Văn Th, sinh năm 1924.

Địa chỉ: xóm L, thôn V, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tài sản của nguyên đơn:

1.1. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1952.

Địa chỉ: thôn H, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

1.2. Ông Vũ Văn Kh, sinh năm 1955.

Nơi ĐKHKTT: xóm L, thôn V, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Nơi đang sinh sống: Cộng hòa liên bang Đ. (Vắng mặt, có Đơn xin xử vắng mặt)

1.3. Bà Vũ Thị K1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

1.4. Bà Vũ Thị Th, sinh năm 1958.

Địa chỉ: xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

1.5. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Kh1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn xin xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Vũ Thị H: ông Vũ Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn V, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2019) (Có mặt)

1.6. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

1.7. Bà Vũ Thị A, sinh năm 1968.

Địa chỉ: thôn V, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

1.8. Ông Vũ Văn N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Văn N: ông Lê Anh Ng, luật sư của Công ty Luật TNHH C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt)

2. Bị đơn: ông Vũ Văn Á, sinh năm 1960.

Địa chỉ: phố T, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Văn Á:

+ Ông Văn Minh N, luật sư của Công ty Luật hợp danh B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lào Cai. (Có mặt)

+ Bà Ngô Thị L, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: thị trấn 1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Y: ông Lại Đức Qu, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 24/02/2023. (Có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1963.

Địa chỉ: phố T1, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: ông Vũ Văn Á (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản của nguyên đơn trình bày:

Năm 1965 vợ chồng ông Vũ Văn Th và bà Tống Thị G (chết ngày 06/8/2015) được Nhà nước cấp 252m^2 đất ở, thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ 1B, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1985; địa chỉ thửa đất: xóm L, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (sau đây viết tắt là thửa đất số 138); nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 2013 (sau đây viết tắt là thửa đất số 128). Sổ mục kê năm 1985 ghi tên "ông Th"; trên đất có 05 gian nhà tre đắp đất và 03 gian bếp, cả gia đình bố con đều ở trên thửa đất này. Năm 1981 con trai ông là anh Kh mua thêm thửa đất số 177, vì nhu cầu lúc đó con cái đông chỗ ở chật nên ông Th có đến thửa đất số 177 để ở và sinh sống. Năm 1983 ông Á xây dựng gia đình nên ông Th tạo điều kiện cho ông Á ở tạm tại thửa đất số 138 trông coi và thờ cúng tổ tiên. Năm 1987 vì nhà cũ xuống cấp, gia đình ông Th đã tạo điều kiện đóng gạch xây một gian nhà mái bằng để ở. Năm 1990 ông Kh gửi tiền về xây tiếp 02 gian nhà mái bằng nữa để ông Á ở làm ăn. Năm 1993 ông Á đi sang Đức làm ăn, đến năm 1997 thì về nước. Khi ông Á đi xuất khẩu lao động, vợ ông Á ở nhà tự ý kê khai thửa đất số 138 mang tên ông Á. Ông Th tuổi cao sức yếu không biết việc vợ ông Á kê khai cấp bìa đỏ mang tên ông Á. Năm 1998 ông Á mua nhà trên thị xã Ninh Bình ở, từ đó ông Th qua lại trông coi nhà cửa. Ông Th yêu cầu ông Á trả lại cho ông 252m^2 đất; còn nhà, vật kiến trúc ông Á đã xây dựng trên đất hiện không còn giá trị sử dụng đề nghị ông Á tháo rỡ, nếu còn giá trị đề nghị Tòa án định giá để ông Th có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho ông Á.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/4/2020 ông Th chết, những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tài sản của ông Th yêu cầu ông Á phải trả lại toàn bộ thửa đất trên với diện tích là 260,8m^2 cho ông Th bà G và giao toàn bộ thửa đất này cho ông N trông coi quản lý; hỗ trợ một phần giá trị tài sản của ông Á xây dựng trên đất của ông Th với số tiền là 20.000.000 đồng. Về phần tài sản mà bà A đóng góp xây dựng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Vũ Văn Á trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 138 diện tích 252m^2 là tài sản của bố mẹ ông Á (ông Th và bà G). Tháng 6 năm 1982 ông Á xây dựng gia đình với bà T. Đến tháng 12 năm 1982 ông được bố mẹ cho ở riêng trên diện tích đất 252m^2 thửa đất số 138, trên đất có một ngôi nhà 2 trái tường đất lợp dạ. Lúc đó ông Th chỉ nói miệng là cho ra ngoài đó ở chứ không có giấy tờ gì. Năm 1984 bà T bỏ đi. Đến năm 1985 ông Á có xây dựng gia đình với bà Nh và tiếp tục ở tại mảnh đất này. Năm 1987 được sự đồng ý của bố mẹ, vợ chồng ông Á bà Nh đã xây 01 gian buồng. Năm 1988 vợ chồng ông Á bà Nh xây tiếp 02 gian nhà ngoài trên thửa đất nêu trên, ngoài ra không xây dựng gì thêm. Năm 1997 vợ chồng ông Á bà Nh được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), thửa số 138, nhưng cấp nhầm

tên của ông Vũ Văn Á thành Vũ Thị Á. Ông Á đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước trên thửa đất nêu trên từ năm 1982 cho đến nay. Năm 1998 gia đình ông Á chuyển lên thành phố Ninh Bình sinh sống, nhưng vợ chồng ông Á vẫn canh tác tại xã nên vợ chồng ông vẫn thường xuyên đi lại. Ông Á khẳng định thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Á bà Nh. Do vậy ông Á không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông Th và ông Á cũng không có yêu cầu gì đối với phía nguyên đơn về các tài sản của vợ chồng ông Á bà Nh đã xây dựng trên thửa đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Bà Nh kết hôn với ông Á năm 1985 và sinh sống tại thửa đất số 138. Lúc đó trên thửa đất chỉ có 01 gian nhà bằng vách đất lợp ngói đỏ. Do nhu cầu sinh hoạt, vợ chồng bà Nh xây thêm một gian nhà mái bằng; khi xây vợ chồng bà Nh có báo cáo bố mẹ chồng. Năm 1990 vợ chồng bà Nh lại xây thêm 02 gian nhà mái bằng và 01 cầu thang; trước khi xây có báo cáo bố mẹ chồng và được bố mẹ chồng đồng ý. Năm 1997 Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà Nh mang tên Vũ Thị Á. Năm 1998 gia đình bà Nh chuyển lên thành phố Ninh Bình sinh sống, nhà và đất tại thửa số 128 khóa cửa, không giao cho ai quản lý, thỉnh thoảng vợ chồng bà Nh có về làm mùa. Năm 2013 ông Th yêu cầu vợ chồng bà Nh trả lại cho ông Th thửa đất số 138 với lý do chỉ cho mượn chứ không cho hẳn. Bà Nh khẳng định là ông Th nói mồm là cho thửa đất chứ không có văn bản nào. Bà Nh đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết để bảo đảm quyền lợi chính đáng cho gia đình bà Nh. Đối với các tài sản vợ chồng bà Nh xây dựng trên đất, bà Nh không có yêu cầu gì đối với phía nguyên đơn.

Tại văn bản số 324/UBND-TNMT ngày 10/3/2022, Ủy ban nhân dân huyện Y có quan điểm: năm 2014 ông Th có đơn đề nghị xem xét việc cấp GCNQSDĐ thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông. Sau khi xem xét hồ sơ, xác minh nguồn gốc thửa đất số 138 thì ông Th sử dụng từ năm 1965. Ông Á không có bất cứ giấy tờ, tài liệu nào chứng minh được quyền sử dụng thửa đất nêu trên, quyền sử dụng thuộc vợ chồng ông Th. Từ kết quả xác minh, ngày 31/12/2014 Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y đã ban hành Quyết định số 1089/QĐ-UBND giải quyết đơn đề nghị của ông Thoán và ngày 16/01/2015 đã ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND thu hồi, hủy giấy GCNQSDĐ do UBND huyện Y cấp ngày 15/5/1997 ghi tên Vũ Thị Á.

Năm 2013 xã Kh đo đạc bản đồ, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính mới, thửa đất số 138 thể hiện tại thửa đất số 128, căn cứ GCNQSDĐ do UBND huyện Y cấp ngày 15/5/1997 ghi tên Vũ Thị Á, UBND xã Kh trình UBND huyện cấp đổi GCNQSDĐ thửa đất số 138. Trên cơ sở đề nghị của UBND xã Kh, UBND huyện đã ký GCNQSDĐ ghi tên ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh đối với thửa đất số 128, diện tích 270,5m^2 đất ở tại nông thôn. Sau khi nhận GCNQSDĐ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường về xã để trao cho nhân dân, UBND xã Kh đã rà soát lại trường hợp GCNQSDĐ ghi tên ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh, nhận thấy thửa đất số 128 ghi tên ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh trong GCNQSDĐ có nguồn gốc từ thửa đất số 138 và UBND huyện Y đã xem xét, giải quyết, công nhận quyền sử dụng thửa

đất thuộc vợ chồng ông Th tại Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 nên UBND xã Kh không trao GCNQSDĐ cho ông Á, bà Nh mà trình UBND huyện xem xét hủy GCNQSDĐ. Đến ngày 11/10/2019 UBND huyện Y ban hành Quyết định số 1047/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy GCNQSDĐ ghi tên ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh. Ngày 11/10/2019, UBND huyện Y ban hành Quyết định số 1047/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy GCNQSDĐ ghi tên ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh là đúng quy định pháp luật.

Tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần dịch vụ tài chính và thẩm định giá tài sản V thể hiện: quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 138 có diện tích 260,8m^2 đất trị giá 1.437.529.600 đồng; tài sản trên thửa đất là 73.541.938 đồng. Tổng tài sản trên đất và quyền sử dụng đất là 1.511.000.000 đồng.

Vụ án đã qua các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm như sau:

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22/4/2019 Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Th – do ông Vũ Văn N làm đại diện theo ủy quyền. Buộc ông Á bà Nh phải trả lại 252m^2 đất ở, thuộc thửa đất 138. Buộc ông Th phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Á bà Nh với tổng số tiền là 56.123.414 đồng.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 15/2019/DS-PT ngày 16/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22/4/2019 Tòa án nhân dân huyện Y và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Th, buộc vợ chồng ông Á bà Nh phải trả lại cho vợ chồng ông Th bà G và giao cho ông N quản lý tài sản là 252m^2 đất ở.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 15/2021/DS-PT ngày 27/5/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Th; do bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A, ông N thừa kế quyền, nghĩa vụ về tài sản. Buộc vợ chồng ông Á và bà Nh phải trả lại cho vợ chồng ông Th và bà G 260,8m^2 đất ở, số thửa 128. Giao cho ông N trông coi, quản lý di sản của ông Vũ Văn Th và bà Tống Thị G là toàn bộ thửa đất có diện tích là 260,8m^2 số thửa 128. Bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, ông Á, bà H, bà Đ, bà A, ông N được quyền sở hữu chung các tài sản là "01 nhà ở mái bằng, tường bao, cổng sắt" gắn liền với thửa đất số 128. Buộc bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A, ông N mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 128 cho vợ chồng ông Á bà Nh là 8.171.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 05/10/2022 bị đơn là ông Vũ Văn Á có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn Th và các thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn. Hủy Quyết định hành chính số 1047/QĐ-UBND của UBND huyện Y. Buộc UBND huyện Y thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản của nguyên đơn gồm bà K, bà K1, bà Th, bà Đ, bà A, ông N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N đều có quan điểm: đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông N vừa là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tài sản của ông Th, vừa là người đại diện hợp pháp của bà H và các bà K, K1, Th, Đ, A đều nhất trí tự nguyện hỗ trợ giá trị tài sản hiện nay không còn là bể nước với số tiền mỗi người là 859.000 đồng (6.011.520 đồng/7 người) cho ông Á và bà Nh.

Ông Á và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Á trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm để giải quyết theo thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Trong trường hợp Sổ mục kê năm 1985 không hợp pháp thì kiến nghị Tòa án: bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và các thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn. Hủy Quyết định hành chính số 1047/QĐ-UBND ngày 10/11/2019 của UBND huyện Y. Buộc UBND huyện Y thực hiện công vụ, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Buộc bên khởi kiện phải bồi thường thiệt hại do có hành vi hủy hoại tài sản.

Bà Nh có quan điểm: bà không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N trông coi, quản lý toàn bộ thửa đất. Việc bà kê khai thửa đất là đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quyết định: không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Á. Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Y, cụ thể: ghi nhận sự tự nguyện của phía nguyên đơn đồng ý thanh toán cho bị đơn số tiền 6.011.520 đồng giá trị bể nước; ông N, bà K,bà K1, bà Th, bà H, bà Đ và bà A mỗi người phải thanh toán cho bị đơn số tiền 859.000 đồng. Giao cho ông N, ông Kh, ông Á, bà K, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 260,8m^2 đất thửa số 138 nay là thửa số 128 của ông Th bà G. Buộc ông N, ông Kh, bà K, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản gắn liền với đất thửa số 128 cho vợ chồng ông Á bà Nh 8.171.000 đồng. Ông Á phải thanh toán cho bà Nh 4.085.000 đồng phần tài sản của bà Nh trong phần giá trị tài sản chung của bà Nh với ông Á. Ông N, ông Kh, ông Á, bà K, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A được quyền quản lý, sở

hữu chung các tài sản trên thửa đất số 128. Án phí: ông Á không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Á được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa ông Á thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo, ông Á đề nghị hủy bản án sơ thẩm, thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm để giải quyết theo thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Buộc bên khởi kiện phải bồi thường thiệt hại do có hành vi hủy hoại tài sản.

Xét thấy, căn cứ vào phạm vi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo. Căn cứ Điều 293, Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc ông Á thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo mới nêu trên vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét việc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo mới của ông Á.

Về quan hệ tranh chấp: căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa chính xác. Trong vụ án này, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai" theo khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Văn Kh vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Vũ Thị H vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông Vũ Văn N. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Ngày 27/02/2023, ông Á có Đơn đề nghị trưng cầu giám định bản gốc đối với tài liệu có tên Sổ mục kê 1985 đang được lưu trữ tại UBND xã Kh để xác định tài liệu được lập vào thời điểm nào? Ai là người ghi chép tài liệu đó? Có phải chữ viết của cán bộ địa chính tại thời điểm đó hay không?

Tại phiên tòa, ông Á và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Á không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nội dung nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Vũ Văn Á theo Đơn kháng cáo đề ngày 05/10/2022.

[2.1] Về quyền sử dụng đất đối với thửa số 138, nay là thửa đất số 128.

Tại Sổ mục kê xã Kh lập năm 1985, thể hiện thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 1B, diện tích là 252m^2 đất ở, tên chủ sử dụng ruộng đất là "ông Th".

Tại Biên bản xác minh ngày 30/3/2023, UBND xã Kh xác nhận: qua tra cứu lưu trữ tại địa phương, hiện nay có 02 bản đồ địa chính (màu xanh) lập ngày 09/12/1985, cụ thể: 02 bản đồ địa chính đều thể hiện người vẽ là Lê Đức Q, không thể hiện Lê Đức Q công tác ở đâu, không có chữ ký của Lê Đức Q, không đóng dấu. Thửa đất số 138 có diện tích 252m^2, chủ sử dụng đất thể hiện bằng chữ đánh máy là "Kh" được đánh mũi tên sang thửa bên cạnh. Tuy nhiên, có 01 bản đồ thì chữ "Kh" bị viết đè bằng chữ viết tay là thửa 251, diện tích 180, Ch; ghi chữ "Á" bằng mực bi xanh viết tay ở phần giữa thửa 138 (chữ đánh máy) và thửa 251 (chữ viết tay). Còn 01 bản đồ địa chính ghi chữ "Á" bằng mực bi xanh viết tay ở phần bên cạnh phía Tây của thửa đất. UBND xã Kh khẳng định cả 02 bản đồ nêu trên đều là bản gốc, trong đó, có 01 bản đồ cơ bản giữ nguyên hiện trạng, còn 01 bản đồ được sử dụng để chỉnh lý khi cấp GCNQSDĐ cho các hộ.

Tại Biên bản xác minh ngày 17/3/2023, UBND xã Kh xác nhận: bản đồ năm 1985 thể hiện thửa đất 138, diện tích 252m^2 đất ở ghi tên "Kh", chữ đánh máy; vấn đề này trùng khớp thông tin tại Sổ ruộng đất năm 1985 thể hiện tên là "Kh", tên "Kh" trên trang Sổ bị tẩy ghi Đoàn Văn Th. Tại Bản đồ địa chính năm 1985, thửa 138, tờ số 1 có ghi chữ thường bằng bút bi màu xanh ghi chữ "Á"; không biết ai tự ghi chữ "Á". Trong Sổ ruộng đất năm 1985 ghi tên "Đoàn Văn Th" là do nhầm lẫn và không sửa họ cho ông Th. Trong hồ sơ địa chính không có tài liệu nào thể hiện ông Vũ Văn Á kê khai sử dụng đất.

Theo điểm c mục 2 phần III của Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ quy định về quyền và trách nhiệm của người sử dụng đất: "nếu đất không sử dụng hoặc không sử dụng hết đất thì người sử dụng đất phải trả lại phần đất không sử dụng cho Nhà nước...". Trong hồ sơ địa chính không có tài liệu nào thể hiện ông Thoán bà Gái trả lại đất cho Nhà nước.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của UBND huyện Y giao nộp cho Tòa án 01 Trích lục bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1985 (do UBND xã Kh cung cấp ngày 14/8/2013) thể hiện tại thửa đất số 138, chữ "Á" chưa bị ai viết chèn vào bản đồ.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định, trước ngày 14/8/2013 không có tên chữ "Á" đối với thửa đất số 138 trên bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1985.

Tại mục 2 của Chỉ thị số 34/CT-UB ngày 30/8/1986 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh về tăng cường thống nhất quản lý khai thác sử dụng có hiệu quả đất đai quy định: "...hạn đến hết ngày 30/10/1986 các tổ chức hoặc **cá nhân** sử dụng đất mà không khai báo thì coi như việc sử dụng đất đai đó là trái phép ...". Đối chiếu với quy định nêu trên, đến hết ngày 30/10/1986 không có tài liệu nào thể hiện ông Á khai báo kê khai sử dụng 252m^2 đất ở. Mặt khác, ông Á cho rằng năm 1982 ông Á được bố mẹ có nói bằng miệng là cho vợ chồng ông Á thửa đất số 138. Như vậy, bản thân ông Á thừa nhận: nguồn gốc thửa đất số 138 là của ông Th và bà G. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: một bên đương sự thừa

nhận mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh. Như vậy, quyền sử dụng 252m^2 đất ở của ông Th, bà G là có thật, phù hợp với nội dung ghi tại Sổ mục kê xã Kh lập năm 1985, thể hiện thửa đất số 138, tên chủ sử dụng đất là "ông Th".

Tại phiên tòa, ông N trình bày về thửa đất số 177 là do ông Th mua đất của bà Bùi Thị Kh (bà Kh hiện nay đã chết), chứ không phải ông Th được Nhà nước cấp thửa đất số 177 và ông N đã cung cấp tài liệu mới cho Tòa án cấp phúc thẩm về bản photo Giấy bán nhà có nội dung: bà Bùi Thị Kh bán nhà và thổ của ông cha để lại cho ông Vũ Văn Th với số tiền 5.000 đồng. (Có xác nhận của UBND xã Kh).

Tòa án đã thu thập bản gốc Giấy bán nhà của bà Kh nhưng UBND xã Kh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y không còn lưu trữ bản gốc Giấy bán nhà nêu trên. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 18/4/2023, ông Đoàn Sinh H là con trai bà Bùi Thị Kh xác nhận mẹ ông có bán cho ông Vũ Văn Th ngôi nhà và đất thuộc thửa 177, tờ bản đồ 1B với giá 5.000 đồng. Những người hàng xóm của ông Th như ông Đoàn Đức Kh, bà Lê Thị D, bà Đoàn Thị L đều xác nhận ông Th mua đất của bà Kh là đúng sự thật.

Như vậy, ông Văn Minh N (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Á) cho rằng chưa có căn cứ xác định thửa đất số 138 của ông Th bà G; hộ ông Th bà G được cấp thửa đất số 177, trường hợp ông Á không sử dụng thửa đất số 138 thì ông Th bà G cũng không được cấp thêm thửa đất ở do vượt quá hạn mức giao đất ở nông thôn là không có căn cứ.

[2.2] Ông Á xác định thửa đất số 138 thuộc quyền sử dụng đất của bố mẹ ông nhưng bố mẹ đã cho vợ chồng ông bằng miệng nên thửa đất số 138 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông. Tại phiên tòa, ông Á và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Á đề nghị Tòa án áp dụng Án lệ số 03/2016/AL để công nhận quyền sử dụng đất cho ông Á. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nội dung của Án lệ số 03/2016/AL (được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) là: trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và *đã tiến hành việc kê khai đất*, được cấp GCNQSDĐ thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Đối chiếu với nội dung của Án lệ số 03/2016/AL, Hội đồng xét xử nhận thấy: trong hồ sơ địa chính *không có tài liệu nào thể hiện ông Vũ Văn Á kê khai sử dụng đất* như đã nhận định tại mục [2.1]. Ngày 15/5/1997 UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ ghi tên Vũ Thị Á. Tại Sổ nhận ruộng đất kê khai đất đai của xã Kh thể hiện: trang số 90 có thửa đất số 138, diện tích là 252 m^2, ghi tên chủ sử dụng đất là Vũ Thị Á, cuối trang tại mục người nhận ruộng đất không có chữ viết, chữ ký của chủ sử dụng đất. Mặt khác, khi ông Th biết thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Vũ Thị Á nên ông Th đã có đơn đề nghị UBND huyện Y giải quyết việc cấp

GCNQSDĐ mang tên Vũ Thị Á trước khi khởi kiện ra Tòa án. Hơn nữa, tại phần quyết định của vụ án thụ lý số 42/1986/TLST-HNGĐ ngày 22/5/1986 về việc xin ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T với ông Vũ Văn Á thể hiện tài sản chung của bà T ông Á là 01 xe đạp, 01 gường, 01 màn, 01 chăn và một số dụng cụ gia đình, không thể hiện thửa đất số 138 là tài sản chung của ông Á bà T. Tại phiên tòa, bản thân ông Á cũng thừa nhận khi ly hôn bà T, ông và bà T không có đất, không có nhà, chỉ có những tài sản đã thể hiện trong quyết định ly hôn. Như vậy vụ án mà Tòa án đang giải quyết không có tính chất tương tự nên Hội đồng xét xử không áp dụng Án lệ số 03/2016/AL.

[2.3] Theo Sổ mục kê xã Kh lập năm 1985, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1997 thì thửa đất số 138 có diện tích là 252m^2. Tại Sổ địa chính năm 2013, Sổ mục kê năm 2013 và tại Trích lục bản đồ địa chính xã Kh lập 2013 thể hiện thửa đất số 128 có diện tích là 270,5m^2. Tại biên bản thẩm định ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y thể hiện diện tích đất thực tế là 260,8m^2; thuộc trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ mà ranh giới thửa đất không có sự thay đổi, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định theo số liệu đo đạc thực tế là 260,8m^2. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản của ông Th yêu cầu ông Á bà Nh phải trả lại cho ông Th bà G toàn bộ thửa đất trên với diện tích là 260,8m^2; thuộc trường hợp sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện về diện tích của thửa đất cho đúng số liệu đo đạc thực tế, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất có diện tích 260,8m^2 đất ở thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Th và bà G là đúng pháp luật, cần buộc vợ chồng ông Á và bà Nh phải trả lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th và bà G cùng quản lý, sử dụng chung đối với thửa đất có diện tích 260,8m^2 đất ở, thuộc thửa đất số 138; nay là thửa đất số 128 (có Sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ngày 22/01/2020 Văn phòng Thừa phát lại H có lập Vi bằng ghi nhận sự việc ông Th làm Di nguyện liên quan đến thửa đất số 138 có nội dung: ông Th muốn để lại toàn bộ thửa đất và nhà cho con trai cả là Vũ Văn Kh và con trai út là Vũ Văn N xây dựng nhà thờ. Tuy nhiên Di nguyện của ông Th lại định đoạt cả phần di sản của bà G và phần nhà của người khác. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án, bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A, ông N đề nghị giao toàn bộ thửa đất này cho ông N trông coi quản lý; không có sự nhất trí của ông Á. Bản án sơ thẩm quyết định giao cho ông N được quản lý thửa đất số 138, nay là thửa số 128 là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 616 Bộ luật Dân sự năm 2015, chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Mặt khác, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th, bà G chưa yêu cầu chia di sản thừa kế nên cần giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th và bà G cùng quản lý, sử dụng chung đối với thửa đất có diện tích 260,8 m^2 đất ở, thuộc thửa đất số 138, nay là thửa đất số 128.

Ông Á kháng cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP để giải quyết là thiếu sót. Hội đồng xét xử xét thấy: tại tiểu mục 2.2 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn trường hợp tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập từ ngày 01/7/1980 đến trước ngày 15/10/1993. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Á không có văn bản, tài liệu gì chứng minh năm 1982 đã được bố mẹ tặng cho thửa đất số 138; các đương sự cũng thừa nhận không có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Á nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP nêu trên là đúng pháp luật.

[2.4] Về tài sản xây dựng trên thửa đất.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản gắn liền với đất hiện nay gồm "nhà ở mái bằng, tường bao, cổng" là tài sản của vợ chồng ông Á bà Nh và buộc bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A, ông N mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 128 cho vợ chồng ông Á bà Nh là 8.171.000 đồng là đúng pháp luật.

Để đảm bảo thi hành án được thuận tiện và xác định triệt để đối với phần của ông Á (8.171.000 đồng) là một phần giá trị tài sản trên đất thuộc sở hữu chung của 9 người con ông Th và bà G, cần buộc ông Á phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản trên đất của bà Nh trong phần giá trị tài sản chung của bà Nh với ông Á là 4.085.000 đồng (8.171.000 đồng : 2).

Bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A, ông N mỗi người thanh toán đủ số tiền 8.171.000 đồng cho ông Á, bà Nh và ông Á thanh toán đủ số tiền 4.085.000 đồng cho bà Nh thì bà K, ông Kh, bà K1, bà Th, ông Á, bà H, bà Đ, bà A, ông N được quyền sở hữu chung các tài sản gắn liền với thửa đất số 128 nêu trên, gồm: 01 nhà ở mái bằng (trị giá 69.646.114 đồng, làm tròn là 69.646.000 đồng), tường bao (trị giá 1.500.051 đồng, làm tròn là 1.500.000 đồng), cổng (trị giá 2.395.773 đồng, làm tròn 2.396.000 đồng).

Đối với các tài sản ông Á khai gồm "bể nước, giếng khoan, sân gạch" hiện nay không còn, ông Á và bà Nh khai các tài sản này đã bị phía nguyên đơn tháo dỡ. Ông Á yêu cầu buộc bên khởi kiện phải bồi thường thiệt hại do có hành vi hủy hoại tài sản cho vợ chồng ông nhưng tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông Á khai các tài sản này đang đề nghị Công an xã và UBND xã Kh xem xét giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh ngày 14/3/2023, UBND xã Kh, Công an xã Kh đều xác nhận về việc hủy hoại tài sản của công dân thì khoảng năm 2018 đến năm 2019, không có đơn của ông Á.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 20/9/2018 thể hiện: tài sản trên đất mà các đương sự thống nhất, không có tài sản là "sân gạch". Hội đồng định giá đã định giá các tài sản hiện có, trong đó có bể nước trị giá 6.011.520 đồng, giếng khoan có trị giá là 0 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K, bà K1, bà Th, bà Đ, bà A và ông N đều nhất trí tự nguyện mỗi người hỗ trợ giá trị tài sản đối với bể nước hiện nay không còn là 859.000 đồng (6.011.520 đồng/7 người = 858.788 đồng, làm tròn 859.000 đồng) cho ông Á và bà Nh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: trong vụ án này, ông Kh không ủy quyền cho ai và ông Kh không có mặt tại phiên tòa; bà H vắng mặt nhưng đã có văn bản

ủy quyền cho ông N toàn quyền quyết định những vấn đề có liên quan đến bà H nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà K, bà K1, bà Th, bà H, bà Đ, bà A, ông N vấn đề nêu trên. Tại phiên tòa, ông Á cũng nhất trí phía nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông đối với bể nước trị giá 6.011.520 đồng. Do đó, quyền lợi của ông Á, bà Nh được đảm bảo.

[2.5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Á về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Y về việc thu hồi, hủy GCNQSDĐ. Buộc UBND huyện Y thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Quyết định số 1047 nêu trên là một trong những căn cứ để khẳng định thửa đất số 138, nay là thửa đất số 128 là tài sản của vợ chồng ông Th bà G. Như đã nhận định tại mục [2.1], không có căn cứ xác định toàn bộ diện tích 252m^2 đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Á. Do đó, Quyết định hành chính số 1047/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Y được ban hành là đúng pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm không hủy Quyết định hành chính số 1047/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Y về việc thu hồi hủy GCNQSDĐ là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông N đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản. Ông N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết đối với các khoản chi phí tố tụng nêu trên.

[4] Như vậy, ông Á kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: *sửa Bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng: bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn Th và các thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn. Hủy Quyết định hành chính số 1047/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Y về việc thu hồi hủy GCNQSDĐ. Buộc UBND huyện Y thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật* là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Á.

[5] Tại phiên tòa, bà K, bà K1, bà Th, bà Đ, bà A và ông N đều nhất trí tự nguyện hỗ trợ giá trị tài sản (bể nước) cho ông Á và bà Nh như đã nhận định tại mục [2.4]; đây là tình tiết mới của vụ án nên cần sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Á là người khuyết tật; bà K, ông Kh, bà K1, bà Th là những người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; đối với bà H, bà Đ, bà A và ông N mỗi người phải chịu 408.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, người kháng cáo là ông Vũ Văn Á không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 235 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 49 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 166, Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn Á.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1.1. Xác định thửa đất có diện tích 260,8 m^2 đất ở, thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ 1B, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1985; nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 2013; địa chỉ thửa đất tại: xóm L, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình thuộc quyền sử dụng đất của ông Vũ Văn Th và bà Tống Thị G.

Buộc vợ chồng ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh phải trả lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Văn Thvà bà Tống Thị G đối với thửa đất có diện tích 260,8 m^2 đất ở, thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ 1B, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1985; nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 2013; thửa đất có kích thước các chiều: phía Đông giáp đất ông L gồm 03 đoạn: đoạn 1 = 2,05m, đoạn 2 = 11m, đoạn 3 = 7,68m; phía Tây giáp đường liên xã gồm 03 đoạn: đoạn 1 = 11,15m, đoạn 2 = 3,86m, đoạn 3 = 5,38m; phía Nam giáp đất ông T gồm 5 đoạn gấp khúc sau: đoạn 1 = 4,6m, đoạn 2 = 0,81m, đoạn 3 = 1,7m, đoạn 4 = 0,4m, đoạn 5 = 7,13m; phía Bắc giáp đường xóm gồm 02 đoạn: đoạn 1 = 1,25m, đoạn 2 = 10,88m. (Có Sơ đồ kèm theo)

Giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Văn Th và bà Tống Thị G (gồm: bà Vũ Thị K, ông Vũ Văn Kh, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Th, ông Vũ Văn Á, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị A, ông Vũ Văn N) cùng quản lý, sử dụng chung đối với thửa đất có diện tích 260,8 m^2 đất ở, thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ 1B, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 1985; nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 2013; địa chỉ thửa đất tại: xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

2.1.2. Buộc bà Vũ Thị K, ông Vũ Văn Kh, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị A, ông Vũ Văn N, mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 2013 cho ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh với số tiền là 8.171.000 đồng (Tám triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn đồng)/1 người. Buộc ông Vũ Văn Á phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Nh với số tiền là 4.085.000 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà Vũ Thị K, ông Vũ Văn Kh, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị A, ông Vũ Văn N, mỗi người thanh toán đủ số tiền 8.171.000 đồng cho ông Vũ Văn Á, bà Nguyễn Thị Nh và ông Vũ Văn Á thanh toán đủ số tiền 4.085.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Nh thì bà Vũ Thị K, ông Vũ Văn Kh, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Th, ông Vũ Văn Á, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị A, ông Vũ Văn N được quyền sở hữu chung các tài sản gắn liền với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Kh lập năm 2013, gồm: 01 nhà ở mái bằng trị giá 69.646.000 đồng (Sáu mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), tường bao trị giá 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), cổng trị giá 2.396.000 đồng (Hai triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị A, ông Vũ Văn N, mỗi người hỗ trợ giá trị tài sản (bể nước) với số tiền là 859.000 đồng (Tám trăm năm mươi chín nghìn đồng)/1 người cho ông Vũ Văn Á và bà Nguyễn Thị Nh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn Á, bà Vũ Thị K, ông Vũ Văn Kh, bà Vũ Thị K1, bà Vũ Thị Th.

- Buộc bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị A và ông Vũ Văn N mỗi người phải chịu 408.000 đồng (Bốn trăm linh tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Vũ Văn Á không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/5/2023).

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng